

CTCP Hàng tiêu dùng MASAN

Ngày 30/09/2025	129,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.8%	3.0%	-7.2%

DT thuần Q3/25	7,517	tỷ VNĐ
QoQ:	▲ 1,241	19.8%
YoY:	▼ 470	-5.9%

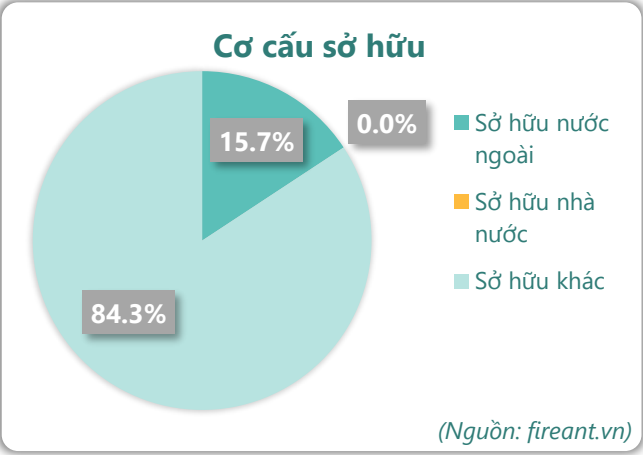
LN thuần Q3/25	1,951	tỷ VNĐ
QoQ:	▲ 407	26.4%
YoY:	▼ 429	-18.0%

LN sau thuế Q3/25	1,698	tỷ VNĐ
QoQ:	▲ 351	26.1%
YoY:	▼ 396	-18.9%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25	27.6%
YoY:	+/-▲ 1.1%

ROE (TTM) Q3/25	42.5%
YoY:	+/-▲ 11.7%

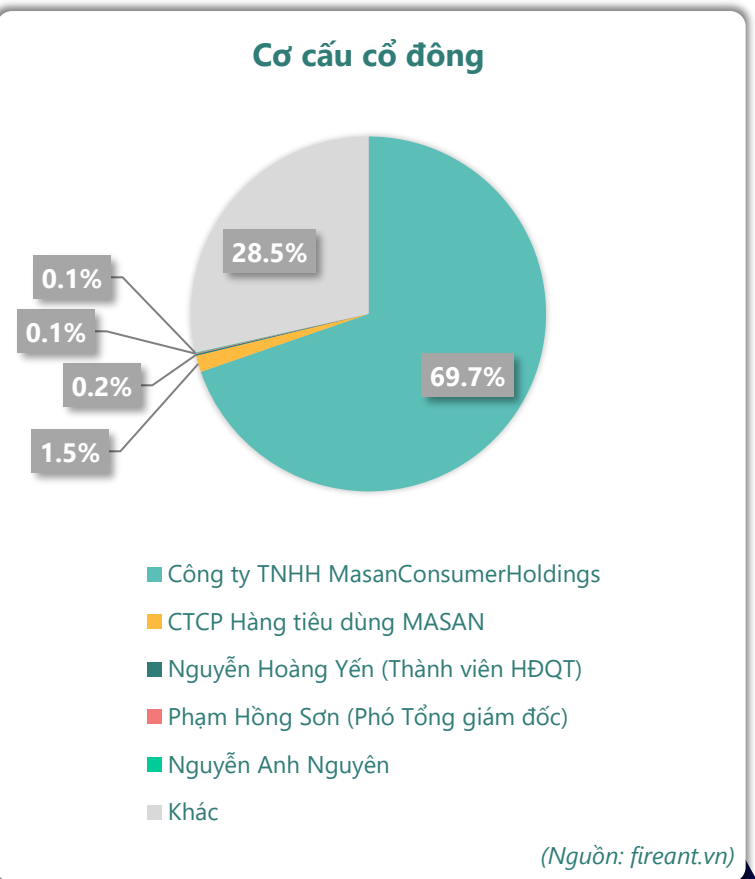
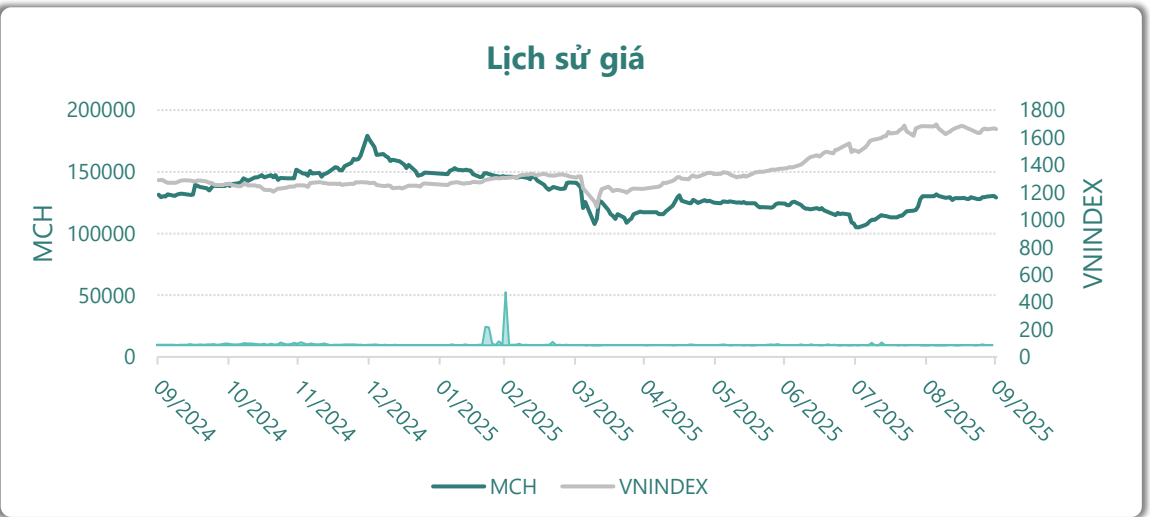
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	105,000 - 179,254
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	136,526
Số lượng CPLH (CP)	1,056,705,358
KLGD BQ 20 phiên (CP)	265,219
Sở hữu nước ngoài	15.7%
Beta	1.47
EPS	6,546
P/E	19.7



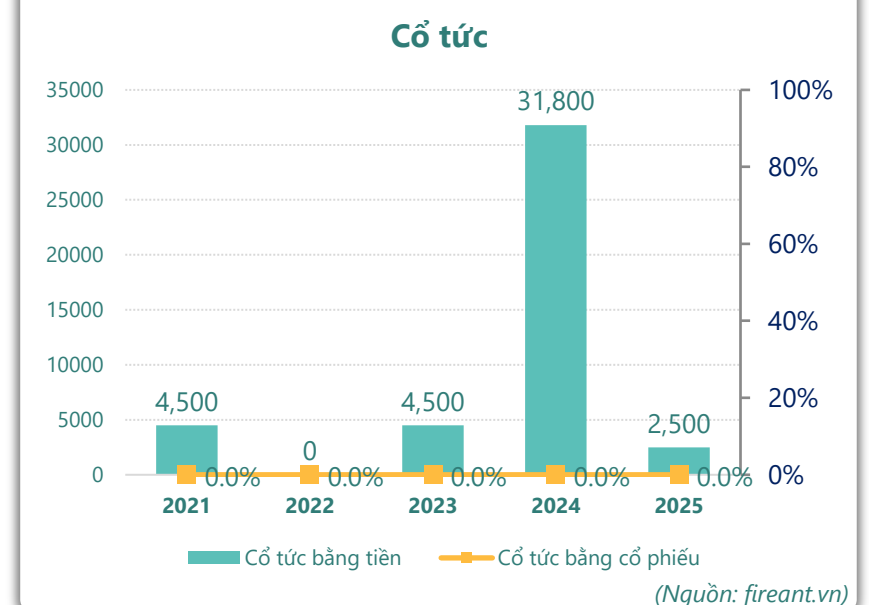
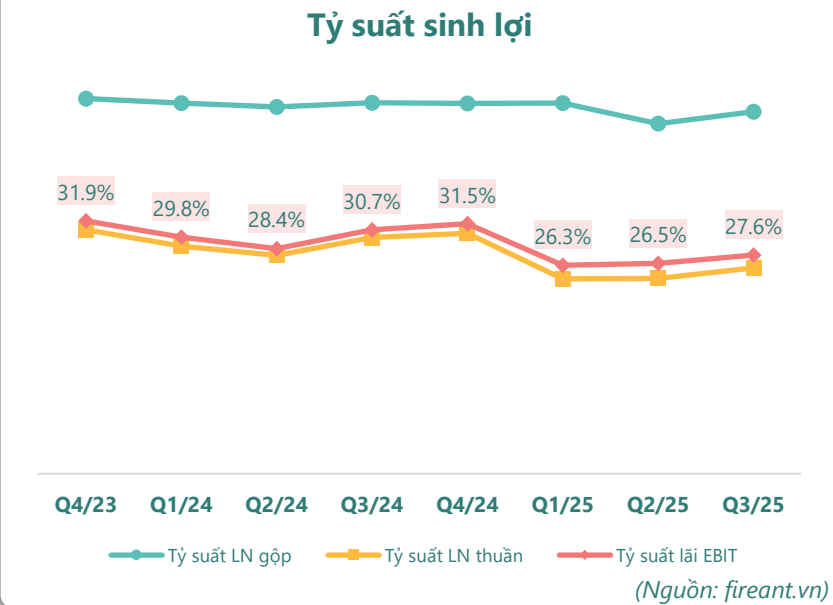
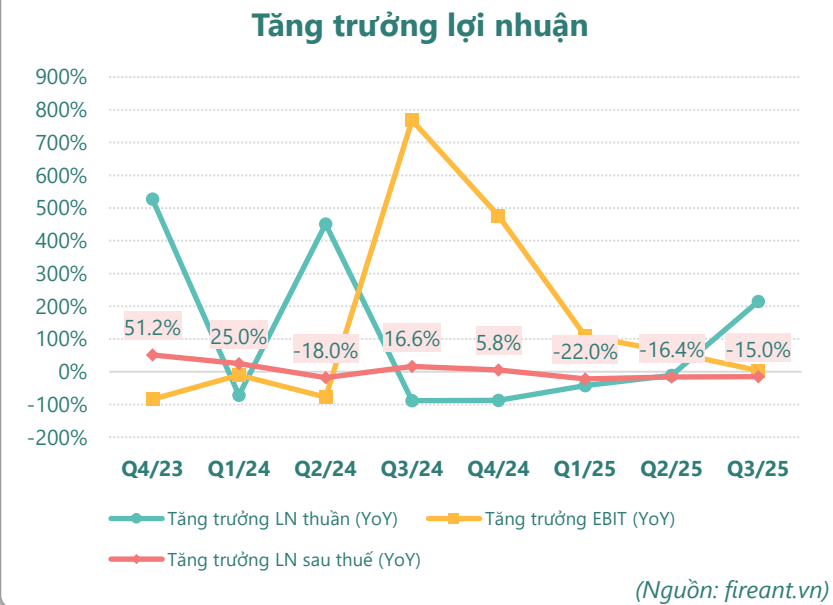
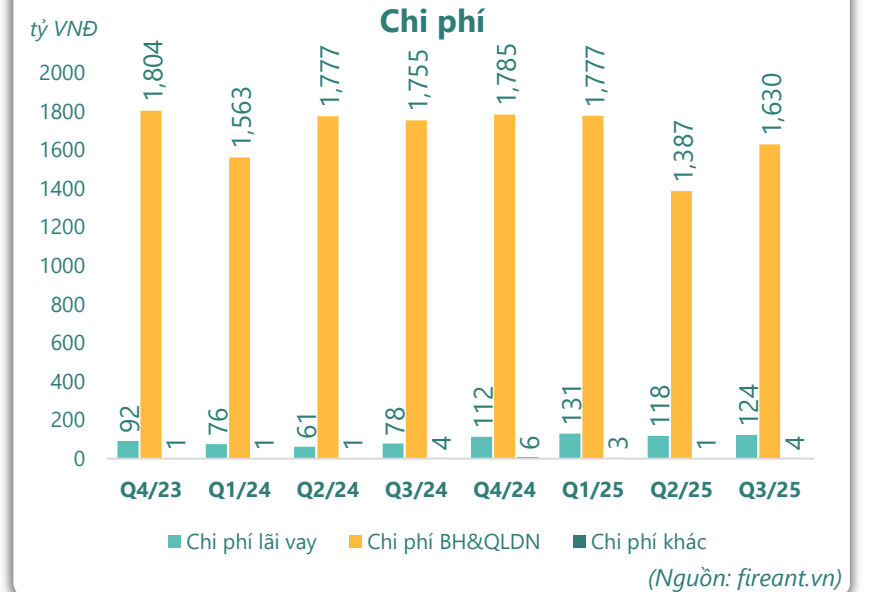
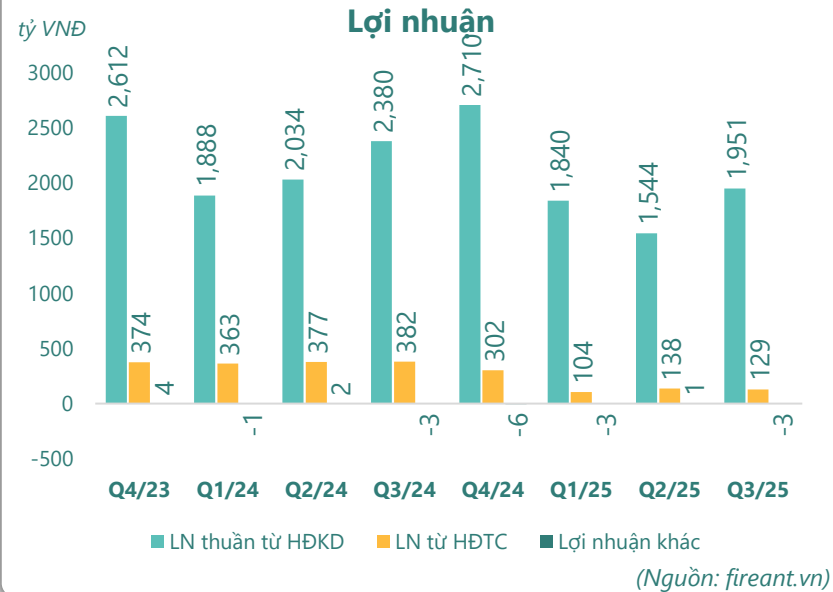
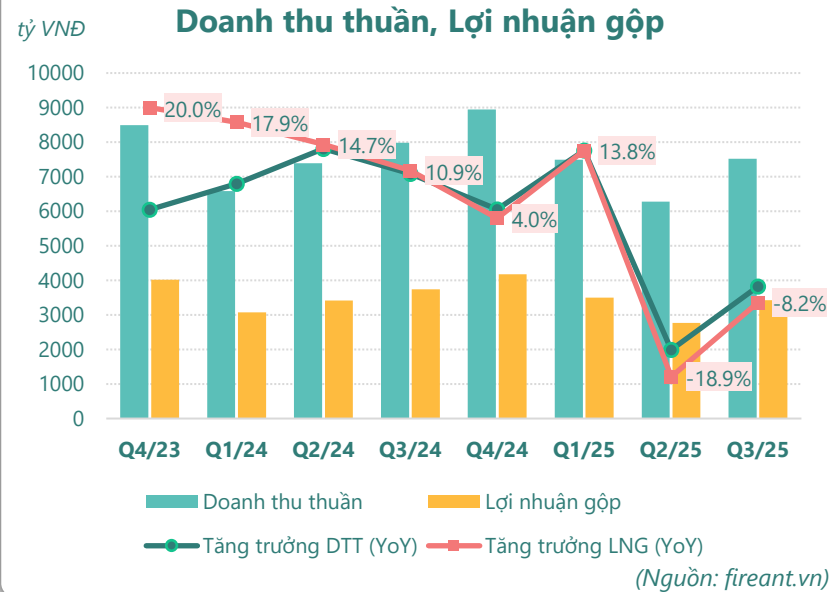
DT thuần 9T 2025	21,281	tỷ VNĐ
YoY:	▼ 674	-3.1%

LN thuần 9T 2025	5,336	tỷ VNĐ
YoY:	▼ 966	-15.3%

LN sau thuế 9T 2025	4,660	tỷ VNĐ
YoY:	▼ 893	-16.1%



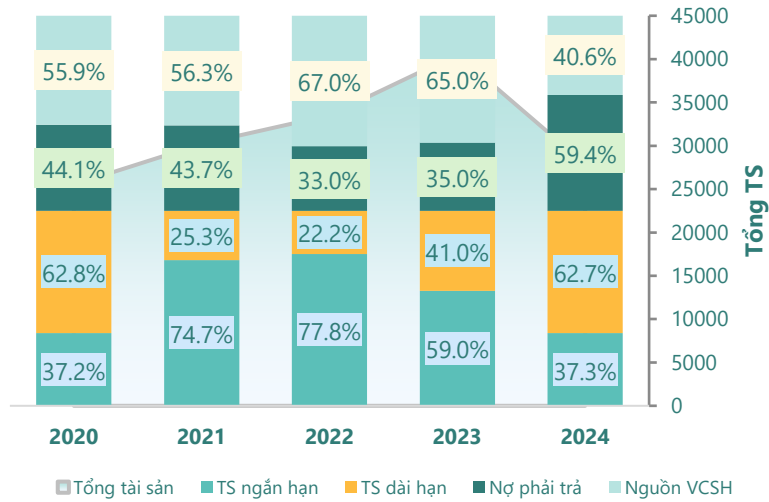
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

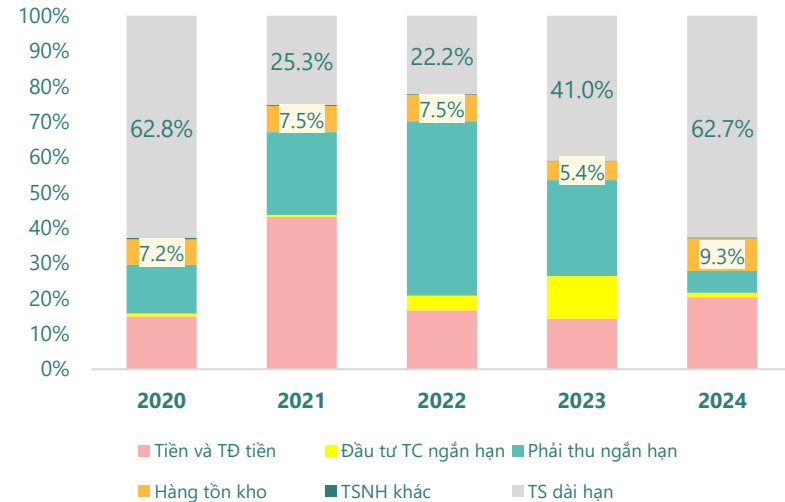
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

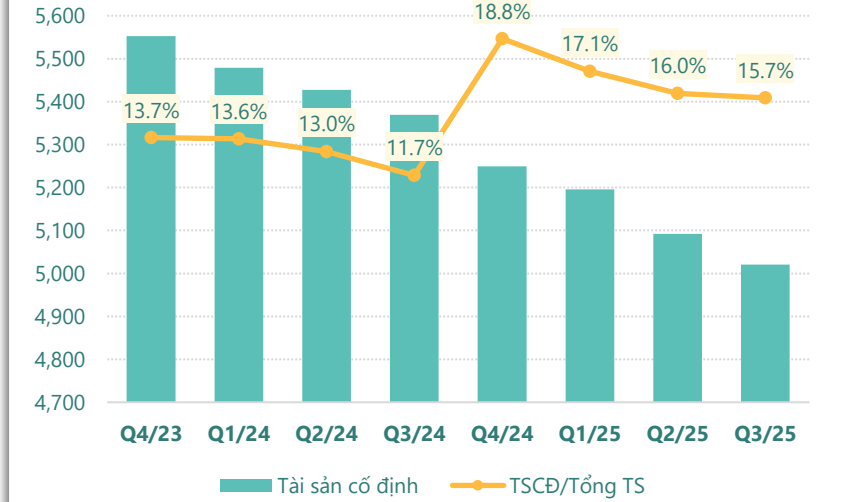
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

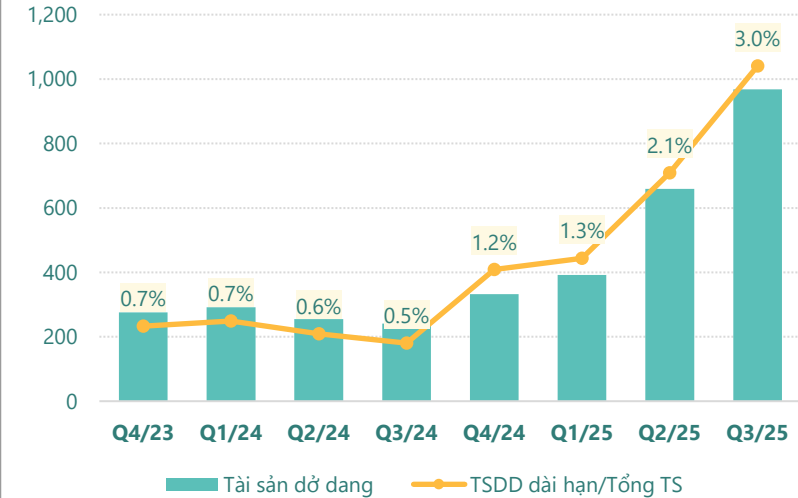
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

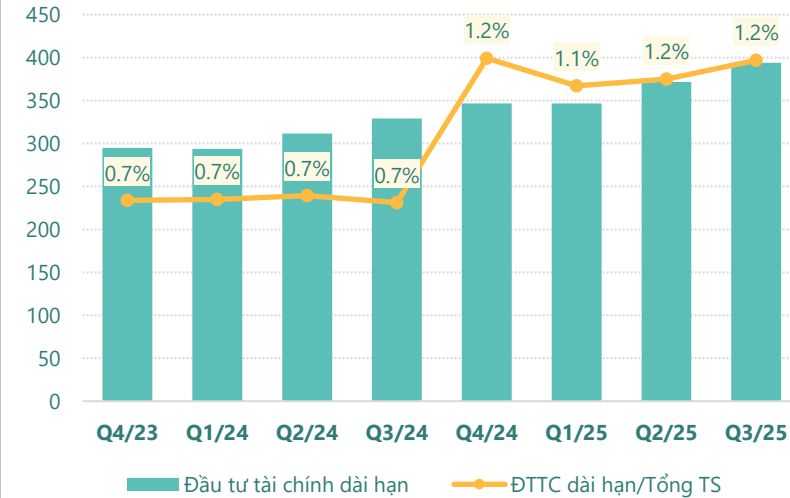
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

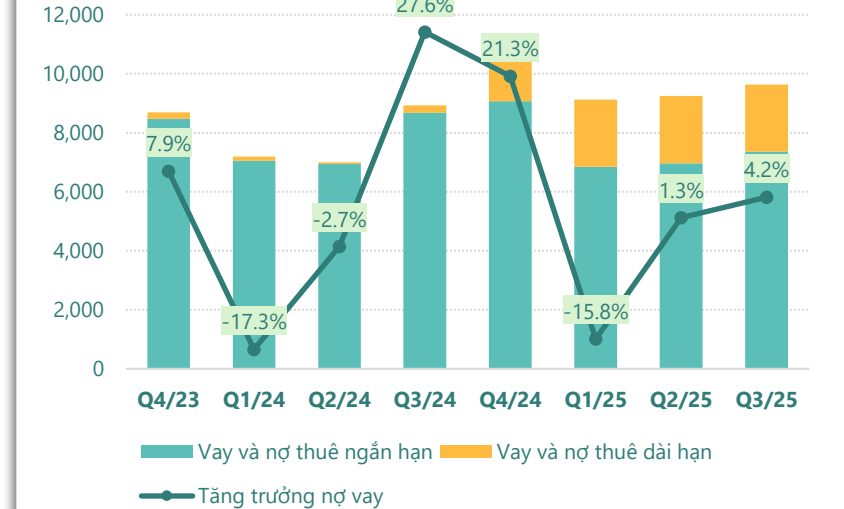
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

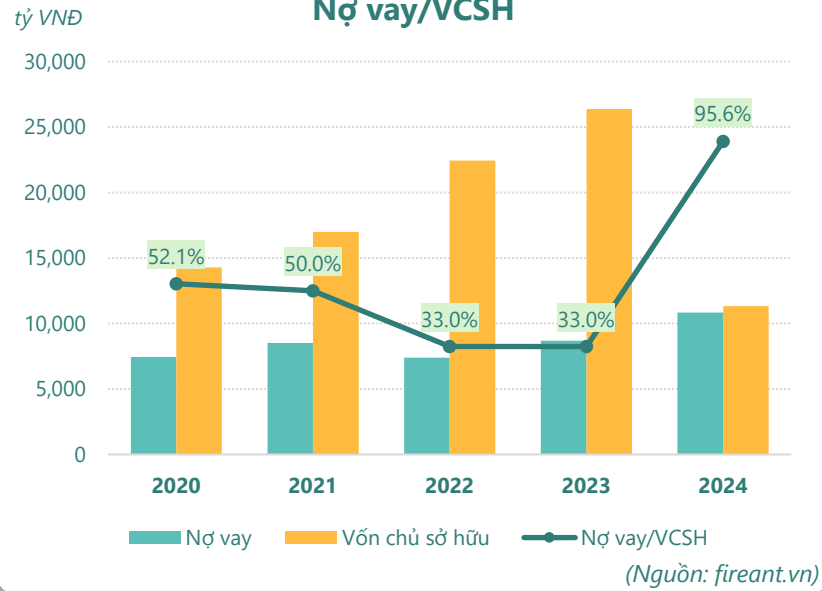
tỷ VNĐ



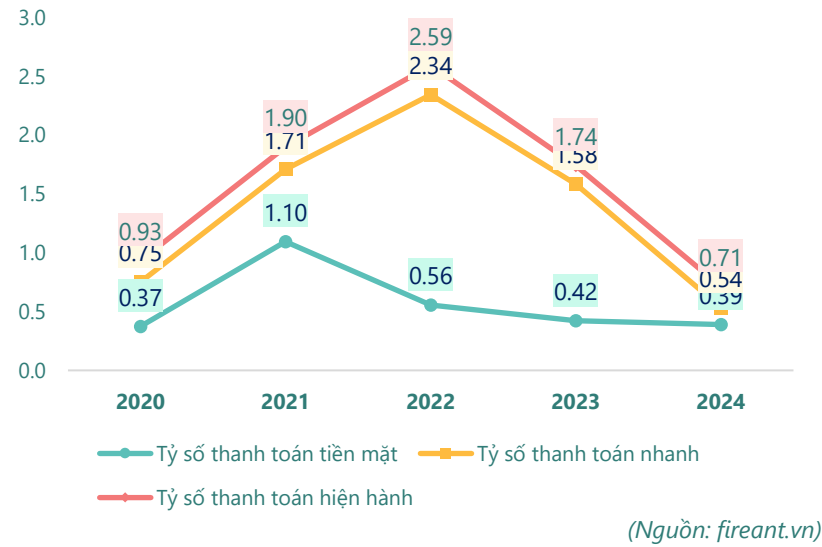
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

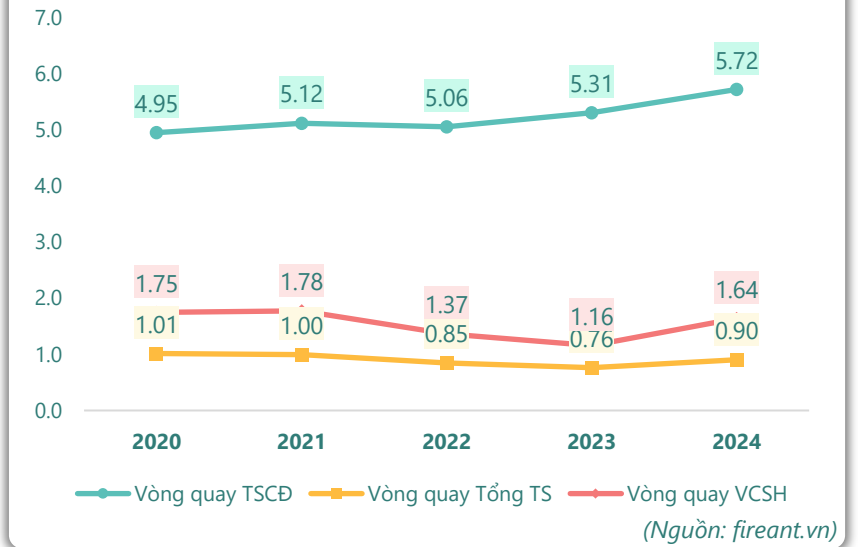
Nợ vay/VCSH



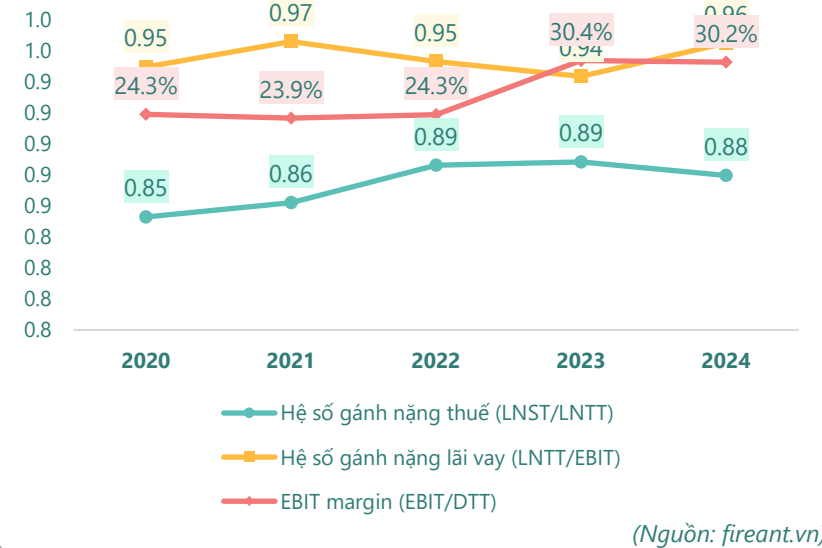
Chỉ số thanh khoản



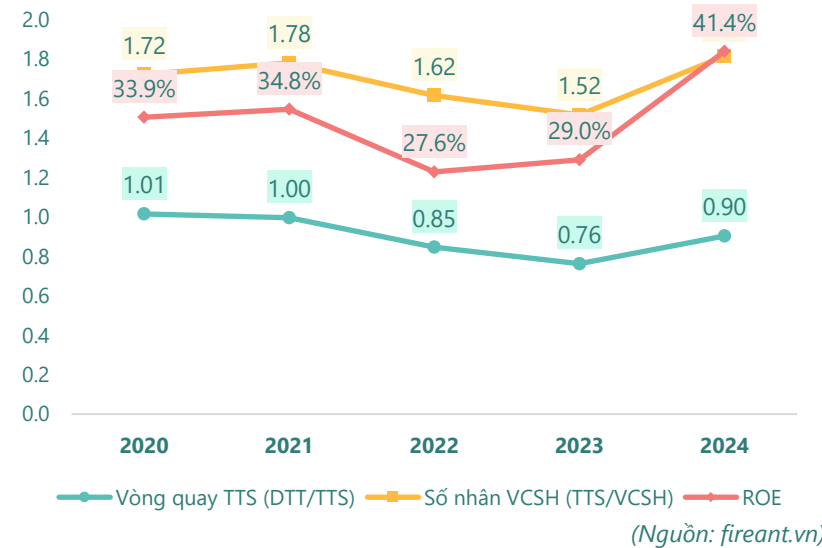
Vòng quay tài sản



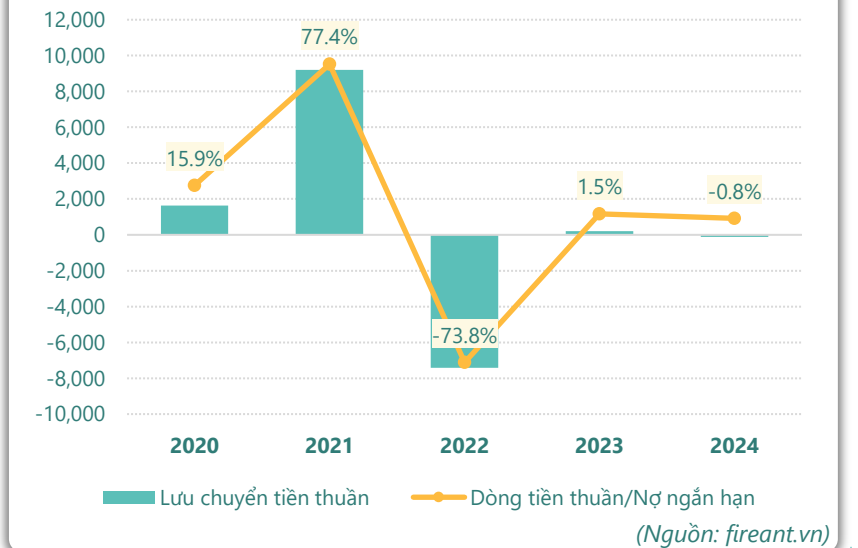
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	7,517	7,987	-5.9%	21,281	21,955	-3.1%
Giá vốn hàng bán	4,087	4,251	-3.9%	11,582	11,727	-1.2%
Lợi nhuận gộp	3,430	3,736	-8.2%	9,699	10,228	-5.2%
Doanh thu HĐTC	269	471	-42.9%	794	1,372	-42.1%
Chi phí TC	140	89.4	56.6%	423	251	68.5%
Chi phí lãi vay	124	78.3	58.0%	372	215	72.9%
LN trong công ty LKLD	22.3	17.5	27.6%	60.6	47.5	27.6%
Chi phí bán hàng	1,390	1,545	-10.1%	4,083	4,416	-7.5%
Chi phí QLDN	240	210	14.4%	712	679	4.8%
LN thuần từ HĐKD	1,951	2,380	-18.0%	5,336	6,302	-15.3%
Lợi nhuận khác	-3.19	-3.48	8.5%	-4.58	-2.53	-81.4%
LN trước thuế	1,948	2,377	-18.0%	5,332	6,300	-15.4%
Lợi nhuận sau thuế	1,698	2,094	-18.9%	4,660	5,553	-16.1%
LNST của CĐ cty mẹ	1,676	2,072	-19.1%	4,588	5,474	-16.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,824	2,390	3,233	901	-822	316
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3,945	168	16,048	-786	-792	3,002
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-196	953	-20,120	1,553	121	-2,185
Tiền đầu kỳ	5,319	3,003	6,517	5,677	7,346	5,855
Lưu chuyển tiền thuần	-2,317	3,511	-839	1,669	-1,493	1,133
Ảnh hưởng tỷ giá	1.27	2.71	-0.22	-0.10	1.07	1.46
Tiền cuối kỳ	3,003	6,517	5,677	7,346	5,855	6,989

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	31,885	27,900	14.3%
Tài sản ngắn hạn	15,240	10,394	46.6%
Tiền và tương đương tiền	6,989	5,677	23.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,917	365	699%
Phải thu ngắn hạn	2,312	1,705	35.6%
Hàng tồn kho	2,853	2,582	10.5%
Tài sản ngắn hạn khác	169	64.3	163%
Tài sản dài hạn	16,645	17,506	-4.9%
Phải thu dài hạn	7,681	10,363	-25.9%
Tài sản cố định	5,021	5,249	-4.4%
Bất động sản đầu tư	3.04	4.17	-27.1%
Tài sản dở dang	968	332	191%
Đầu tư tài chính dài hạn	394	347	13.7%
Tài sản dài hạn khác	2,479	1,108	124%
Lợi thế thương mại	100.0	103	-2.6%
Nợ phải trả	15,207	16,572	-8.2%
Nợ ngắn hạn	12,728	14,600	-12.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7,361	9,067	-18.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,848	2,315	-20.2%
Nợ dài hạn	2,478	1,972	25.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,273	1,764	28.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	16,678	11,328	47.2%
Vốn chủ sở hữu	16,678	11,328	47.2%
Vốn điều lệ	10,676	7,356	45.1%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

